

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2020

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **TỔNG VĂN TƯ**

2. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông **TRẦN MINH CƯỜNG** - Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 804/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị **LÊ THỊ CẨM T**, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn:* Anh **NGUYỄN VĂN N**, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 11/11/2019 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm T trình bày:*

Do quen biết nên chị và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N không lo làm ăn, đánh đập chị và anh chị đã ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay chị cương quyết yêu cầu ly hôn anh N.

Con chung: Có 02 cháu tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/01/2009; Nguyễn Trường T, sinh ngày 01/3/2012, hiện đang sống với chị. Nay chị yêu cầu được nuôi hết 02 cháu, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Đề không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn N:* Không có văn bản ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của chị T, đồng thời vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không lý do.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### ***Về tố tụng:***

[1] Anh Nguyễn Văn N vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

### ***Về nội dung:***

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa, chị T trình bày do quen biết nên chị và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Sau khi cưới, anh chị chỉ sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nguyên nhân do anh N không chăm lo làm ăn, đánh đập chị làm cuộc sống chung mất tình cảm không còn hạnh phúc. Nay chị cương quyết yêu cầu được ly hôn anh N. Xét thấy, cho chị T được ly hôn anh N là có cơ sở. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay mà anh chị vẫn không sắp xếp được ổn thỏa cho cuộc sống hôn nhân của mình. Đồng thời, quá trình thụ lý vụ án, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho anh N để đảm bảo quyền nêu ý kiến của anh, cũng như hoà giải để anh chị đoàn tụ nhưng anh N vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt không lý do. Chứng tỏ, anh cố tình từ bỏ quyền phản đối, quyền chứng minh của mình và thể hiện anh không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của vợ chồng, nên không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ được. Do đó, cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Có 02 cháu tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/01/2009; Nguyễn Trường T, sinh ngày 01/3/2012, hiện đang sống với chị T. Xét thấy, tiếp tục giao hết hai con chung cho chị T nuôi là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, từ khi vợ chồng ly thân đến nay hai cháu đã sống ổn định với chị T và bản thân các cháu cũng có mong muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Đồng thời, căn cứ vào văn bản ý kiến của đại diện địa phương do đương sự cung cấp xác nhận chị T có nghề nghiệp mua bán và hiện đang nuôi hai con ổn định. Mặt khác, anh N cũng không có văn bản ý kiến gì đến yêu cầu nuôi con chung của chị T. Từ đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, đời sống học tập, sinh hoạt của các cháu nên tiếp tục giữ nguyên hiện trạng việc nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Tại phiên tòa, chị T xác định đều không tranh chấp, cũng như bản thân anh N không có văn bản ý kiến gì liên quan đến vấn đề này nên không đặt ra xem xét là có cơ sở.

[5] *Về án phí:* Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

**Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Cẩm T. Cho chị Lê Thị Cẩm T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

**Về con chung:** Tiếp tục giao hai cháu tên Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày 24/01/2009; Nguyễn Trường T, sinh ngày 01/3/2012 cho chị T nuôi. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Không tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

**Về án phí:** Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số 0002709 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên xem như thi hành xong.

**Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**